

Số: 474 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 15/TTr-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi đất: (Đính kèm Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 03).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Cầu Ngang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Cầu Ngang (02 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH ✎
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 01: Phân bố diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang
(Kèm theo Quyết định số: 174 /QĐ-UBND ngày 25 /01/2021 của UBND tỉnh)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thạnh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.465,90	104,04	155,09	1.527,31	2.493,78	2.026,26	1.551,49	1.568,95	1.980,62	2.765,28	2.054,54	2.527,35	1.604,93	2.740,74	1.328,92	2.036,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	19,79	38,68	818,59	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92	1.500,39	1.130,37	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.094,37	6,96	0,68	272,79	1.760,62	962,01	272,23	45,36	1.068,44	1.075,16	969,92	629,53	172,17	55,00	108,91	1.694,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,80	6,21	47,80	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,27	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	25,18	49,24	229,90	481,43	232,77	255,31	215,00	187,72	398,63	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97		57,89									18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	55,27	3,07	431,02	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58	263,62	1.031,44	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22									39,57			0,42	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.364,54	93,17	387,30	228,83	263,85	230,42	307,74	199,98	267,74	352,01	235,67	892,16	990,39	1.482,68	249,29	183,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	1,39	2,77							20,00			0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,11		2,92		0,37			0,20		0,10		0,20		0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00						40,00			40,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,92	0,01	0,22	0,44	0,34	1,08	0,06	1,61	0,42		0,25	0,47	0,24	0,16	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	0,01	0,02	0,03	0,27	0,28	0,20	1,40	0,12	0,31		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70				0,25			0,25	0,10		0,10					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,20		0,80					0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,65														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	197,86	542,38													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự



Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang
(Kèm theo Quyết định số: 174 /QĐ-UBND ngày 25 /01/2021 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		205,81	5,84	3,29	9,25	4,66	4,07	52,12	4,07	3,74	61,01	0,34	7,92	9,18	27,19	11,15	1,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,37	0,76	0,66	4,98	2,32	1,61	42,55	0,26	1,27	45,21	0,17	6,47	0,87	3,01	9,81	1,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	7,04			0,20						5,32		1,52				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,13	0,49	0,53	0,93	0,02				0,16	12,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,76	4,55	2,10	3,20	2,32	2,46	2,90	3,06	2,18	3,80	0,17	1,46	8,31	23,35	1,34	0,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,56	0,04		0,14			6,67	0,75	0,13					0,83		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,00								41,50	1,50	47,00	10,00				76,00
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00								1,50	1,50						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00								40,00			10,00				

